Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh
Chương: 416

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày ..... tháng 7 Năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**309**	**133.197**	**43.11**	**100.48**
1	***Lệ phí***	***0***	***0***		
2	***Phí***	***309***	***133.197***	***43.11***	***100.48***
a	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	3	1.22	41	36
b	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh trong lĩnh vực thương mại	40	30.3	76	191
c	Phí thẩm định để kinh doanh cấp mới, cấp lại, sửa đổi bổ sung giấy chứng nhận đủ ĐK đầu tư trồng cây thuốc lá	5	2.2	44	
d	Phí cấp giấy chứng nhận đủ ĐK an toàn thực phẩm	230	96.3	42	184
e	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm	20	0	0	
f	Phí thẩm định cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	2	2	100	100
g	Phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh hóa chất	3	0	0	0
h	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	6	1.177	20	2

II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Chi sự nghiệp……***	0	0		
2	***Chi quản lý hành chính***	0	0		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**309**	**133.197**	**43.11**	**100.48**
1	***Lệ phí***	***0***	***0***		
2	***Phí***	***309***	***133.197***	***43.11***	***100.48***
a	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	3	1.22	41	36
b	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh trong lĩnh vực thương mại	40	30.3	76	191
c	Phí thẩm định để kinh doanh cấp mới, cấp lại, sửa đổi bổ sung giấy chứng nhận đủ ĐK đầu tư trồng cây thuốc lá	5	2.2	44	0
d	Phí cấp giấy chứng nhận đủ ĐK an toàn thực phẩm	230	96.3	42	184
e	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm	20	0	0	0
f	Phí thẩm định cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	2	2	100	100
g	Phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh hóa chất	3	0	0	0
h	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	6	1.177	20	2
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**15,464.93**	**3,092.02**		
1	**Chi quản lý hành chính**	**6,910.97**	**2,104.92**	**30.46**	**89.68**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,410	2,043.64	37.77	89.55
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,501	61.28	4.08	94.11
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**170**	**0**	**0**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	170	0	0	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**25.5**	**25.5**	**100**	**63**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.5	25.5	100	63
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**7,908.46**	**961.6**	**12.16**	**116.49**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,783.38	671.7	37.66	103.69
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,125.08	289.9	4.73	163.16
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**450**	**0**	**0**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450	0	0	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				

II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				

Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021
132.5615
132.5615
3.36
15.9
0
52.3
0
2
1.2
57.8015

2,347.211
2,282.10
65.11

46.64
46.64

40.6
40.6
825.477
647.799
177.678
0
0